

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội
- Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc Gia

Công ty: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Mã chứng khoán: BSI
Trụ sở chính: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722
Fax: 04.22200669
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Huy Hoài
Địa chỉ: Tầng 10 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722 (107)
Fax: 04.22200669
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 3/2016

- Thông tin này đã được công bố trên **trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 19/10/2016 tại đường dẫn:

<https://www.bsc.com.vn/News/2016/10/19/533330.aspx>

- Giải trình biến động lợi nhuận quý 3/2016 so với quý 3/2015:

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2016 là 27,3 tỷ đồng, giảm khoảng 22% so với lợi nhuận quý 3/2015 (34,8 tỷ đồng). Nguyên nhân:

Trong quý 3/2016, lợi nhuận từ hoạt động tự doanh thay đổi đáng kể, tăng 45,24% so với quý 3/2015 chủ yếu từ lãi từ bán chứng khoán tự doanh. Chi phí lãi vay giảm 30,34% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận từ hoạt động tư vấn tài chính đã có dấu hiệu khởi sắc so với quý 2/2016 nhưng vẫn giảm 57,63% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Huy Hoài

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 09 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo thu nhập toàn diện	1-3
Báo cáo tình hình tài chính	4-9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13-14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15-62

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015 (trình bày lại)	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015 (trình bày lại)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		24.140.292.720	19.469.492.373	85.317.154.765	80.863.772.232
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	22.112.178.324	14.484.994.017	64.844.537.484	63.897.747.870
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	1.108.116.312	3.759.444.166	16.735.370.689	11.946.406.772
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	919.998.084	1.225.054.190	3.737.246.592	5.019.617.590
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.3	6.725.104.877	13.922.208.298	14.367.298.851	40.757.947.953
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.3	26.671.257.258	19.483.701.312	72.949.781.832	61.293.730.773
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	40.494.443.044	24.448.550.601	101.475.285.283	78.168.774.349
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.4	6.750.138.595	17.607.087.360	9.359.163.437	17.657.527.442
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	5.4	8.804.454.546	17.085.181.819	18.771.385.671	48.757.920.813
10	7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.4	3.004.102.287	2.529.965.044	6.518.493.361	6.140.244.838
20	Cộng doanh thu hoạt động		116.589.793.327	114.546.186.807	308.758.563.200	333.639.918.400
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(4.398.650.033)	(15.020.065.647)	(32.190.540.452)	(37.889.161.892)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(224.237.870)	(1.415.677.150)	(22.410.040.295)	(14.277.582.845)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(3.172.192.192)	(13.177.112.812)	(7.861.027.061)	(20.532.903.391)
21.2	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	6	(1.002.219.971)	(427.275.685)	(1.919.473.096)	(3.078.675.656)
22	2. Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			(24.607.766)	(20.501.420)	(73.020.871)
23	3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu		(10.467.896.468)	8.313.325.366	(15.244.050.347)	(8.579.298.429)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		(753.808.316)	(643.830.239)	(1.956.758.517)	(1.922.105.826)
27	5. Chi phí môi giới chứng khoán	7	(28.474.244.063)	(18.319.175.437)	(71.959.374.363)	(55.261.540.553)
28	6. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	(560.000.000)	(4.116.560.550)	(560.000.000)	(4.116.560.550)
29	7. Chi phí tư vấn	7	(2.685.512.857)	(1.523.148.473)	(11.543.441.592)	(14.602.260.783)
31	8. Chi phí lưu ký chứng khoán	7	(1.942.984.497)	(1.599.093.719)	(5.684.235.086)	(4.236.765.172)
40	Cộng chi phí hoạt động		(49.283.096.234)	(32.933.156.465)	(139.158.901.777)	(126.680.714.076)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		175.000		27.532.228	
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		1.112.605.859	609.554.418	3.189.130.877	2.195.245.928
43	3. Doanh thu khác về đầu tư		69.103.943		69.103.943	
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	8	1.181.884.802	609.554.418	3.285.767.048	2.195.245.928

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

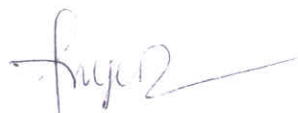
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015 (trình bày lại)	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015 (trình bày lại)
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(33.000)		(100.391.423)	
52	2. Chi phí lãi vay		(20.393.356.786)	(29.273.708.376)	(46.398.046.895)	(70.434.562.768)
54	3. Chi phí đầu tư khác		(15.900.000)		(56.065.686)	
60	Cộng chi phí tài chính	9	(20.409.289.786)	(29.273.708.376)	(46.554.504.004)	(70.434.562.768)
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	10	(20.777.635.681)	(18.061.796.069)	(55.197.844.401)	(48.322.229.869)
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		27.301.656.428	34.887.080.315	71.133.080.066	90.397.657.615
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		962.202		29.025.838	5.471.818
72	2. Chi phí khác			(3.088.808)		(52.938.689)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	11	962.202	(3.088.808)	29.025.838	(47.466.871)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		27.302.618.630	34.883.991.507	71.162.105.904	90.350.190.744
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		27.302.618.630	34.883.991.507	71.162.105.904	90.350.190.744
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện					
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)					
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		27.302.618.630	34.883.991.507	71.162.105.904	90.350.190.744
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		27.302.618.630	34.883.991.507	71.162.105.904	90.350.190.744
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ					

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015 (trình bày lại)	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015 (trình bày lại)
400	Tổng thu nhập toàn diện		27.302.618.630	34.883.991.507	71.162.105.904	90.350.190.744
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		27.302.618.630	34.883.991.507	71.162.105.904	90.350.190.744
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác					
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		27.302.618.630	34.883.991.507	71.162.105.904	90.350.190.744
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32.4	316	403	823	1.045

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.109.138.571.516	2.080.223.802.088
110	I. Tài sản tài chính		2.108.989.531.731	2.080.180.906.253
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	12	50.982.259.436	53.422.468.177
111.1	a. Tiền		5.982.259.436	43.422.468.177
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	10.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	14.1	1.256.752.728.086	1.276.923.492.375
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	14.2	347.296.992.094	106.186.821.420
114	4. Các khoản cho vay	14.3	392.280.451.944	632.754.918.509
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	14.4	(27.980.768.996)	(12.736.718.649)
117	6. Các khoản phải thu	15	81.757.819.204	16.401.822.447
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		66.659.077.500	3.107.420.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		15.098.741.704	13.294.402.447
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		15.098.741.704	13.294.402.447
118	7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.554.333	-
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15	8.064.658.886	7.135.894.981
121	9. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	15	-	-
122	10. Các khoản phải thu khác	15	345.394.066	269.819.366
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	15	(528.557.322)	(177.612.373)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	16	149.039.785	42.895.835
131	1. Tạm ứng		124.598.950	20.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		24.440.835	22.895.835

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.583.968.573	38.434.908.806
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	14.2	311.795.942	9.745.693.643
212	1. Các khoản đầu tư		311.795.942	9.745.693.643
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		311.795.942	9.745.693.643
220	II. Tài sản cố định		7.110.389.921	5.657.630.180
221	1. Tài sản cố định hữu hình	17	5.829.109.987	4.725.530.514
222	a. Nguyên giá		16.228.170.373	15.126.129.807
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.399.060.386)	(10.400.599.293)
223b	c. Đánh giá tài sản cố định hữu hình theo giá trị hợp lý			-
227	2. Tài sản cố định vô hình	18	1.281.279.934	932.099.666
228	a. Nguyên giá		2.387.980.000	1.937.980.000
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.106.700.066)	(1.005.880.334)
229b	c. Đánh giá tài sản cố định vô hình theo giá trị hợp lý			-
250	V. Tài sản dài hạn khác		24.161.782.710	23.031.584.983
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		3.642.572.104	3.642.572.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	19	50.348.318	980.745.615
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20	20.468.862.288	18.408.267.264
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.140.722.540.089	2.118.658.710.894

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.200.451.066.211	1.249.523.342.920
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.200.451.066.211	1.249.523.342.920
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	872.980.800.000	1.168.672.520.000
312	a. Vay ngắn hạn		872.980.800.000	1.168.672.520.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	297.485.785.261	59.777.261.722
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	23	4.397.298.542	2.260.446.410
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		637.300.739	1.454.338.206
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	3.177.255.855	2.986.873.425
323	6. Phải trả người lao động		15.219.799.957	11.299.189.666
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		416.130.811	461.018.913
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	5.850.258.587	2.233.245.794
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	286.436.459	378.448.784
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		940.271.473.878	869.135.367.974
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	865.241.713.457	869.135.367.974
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.241.713.457	865.241.713.457
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		865.000.000.000	865.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		865.000.000.000	865.000.000.000
411.1b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
414	Quỹ dự trữ điều lệ		207.782.726	207.782.726
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		207.782.726	207.782.726
416	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
417	Lợi nhuận chưa phân phối		74.614.194.969	3.478.089.065
417.1	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
417.2	Lợi nhuận đã thực hiện		74.614.194.969	3.478.089.065
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		940.271.473.878	869.135.367.974
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.140.722.540.089	2.118.658.710.894
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			-
451	Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong kỳ			-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	28.1	994.635.000	994.635.000
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý	28.2		403.248.614
005	3. Ngoại tệ các loại	28.3		
	a. Đô la Mỹ		15.625	442
	b. Euro		103	-
006	4. Cổ phiếu đang lưu hành	28.4	865.000.000.000	865.000.000.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	28.5	895.150.770.000	965.685.350.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		892.144.470.000	642.340.240.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	271.500.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		3.006.300.000	51.845.110.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	28.6	62.410.000	52.180.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		62.410.000	52.180.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	28.7	250.300.000.000	180.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	28.8	94.229.270.000	226.430.240.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	28.9	1.433.126.344	1.258.283.590
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		984.098.423	918.066.864
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		63.110.234	10.670.995
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		315.416.591	291.886.512
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		39.663.027	14.284.386
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		30.838.069	23.374.833
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay			-
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	28.10	67.711.398	52.130.300
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		52.414.786	38.644.680
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		208.806	4.497.557
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		15.087.806	8.988.063
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	28.11	13.212.384	17.768.213
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		17.241.672	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

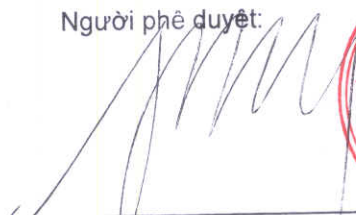
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
026	5. Tiền gửi của khách hàng	28.12	250.261.893.805	272.500.911.343
027	5.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		154.612.572.003	156.828.160.063
027.1	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý		154.612.572.003	156.828.160.063
	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		50.272.486.087	92.362.945.946
028	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		40.010.892.981	210.200.000
028.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		40.009.890.935	1.000.000
028.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.002.046	209.200.000
029	5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	28.13	5.365.942.734	23.099.605.334
030	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	28.14	154.612.572.003	156.828.160.063
030.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		154.333.906.614	156.530.522.852
030.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		278.665.389	297.637.211
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	28.15	68.604.812	1.048.464.612
034	8. Phải trả vay công ty chứng khoán	28.16	395.124.126.616	618.346.538.678
035	9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.17	5.297.337.922	22.051.140.722

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		71.162.105.904	90.350.190.744
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		21.678.615.383	24.739.141.869
03	Khấu hao tài sản cố định		1.115.544.284	585.440.853
04	Chi phí dự phòng		16.016.995.296	4.519.910.802
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.334.287)	
06	Chi phí phải trả, chi phí trả trước		4.547.410.090	19.633.790.214
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		5.925.578.455	(5.847.512.233)
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		5.925.578.455	(5.847.512.233)
12	Lỗi đánh giá giá trị các công nợ tài chính FVTPL		-	-
20	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(15.248.160.828)	(4.432.990.258)
21	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh		(14.800.824.465)	(4.427.518.440)
27	Hoàn nhập chi phí dự phòng		(422.000.000)	
28	Lãi từ thanh lý tài sản cố định		(25.336.363)	(5.471.818)
30	5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động		33.778.996.627	(1.457.722.286.393)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		28.734.214.357	408.115.084.731
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(231.364.477.031)	(1.999.926.979.129)
33	Giảm các khoản cho vay		240.474.466.565	148.518.762.030
35	Tăng các tài sản khác		(2.185.293.307)	(2.520.012.488)
36	Tăng các khoản phải thu		(1.879.913.957)	(11.909.141.537)
42	6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		117.297.135.541	(1.352.913.456.271)
43	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(63.551.657.500)	18.784.409.000
44	Giảm/(Tăng) phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		-	-
45	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(928.763.905)	28.080.512.112
46	Tăng các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
47	Tăng các khoản phải thu khác			(304.537.361)
48	Tăng các phải trả cho người bán		1.917.269.047	6.503.578.109
50	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		190.382.430	(2.358.460.506)
51	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác		240.894.779.021	1.836.169.628.707
53	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			296.862.628
54	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.665.713)	(40.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		295.794.478.921	534.218.536.418

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2.568.304.025)	(625.876.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		25.336.363	5.471.818
64	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	-
65	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.542.967.662)	(620.404.182)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		11.947.242.590.000	9.630.165.000.000
73.2	a. Tiền vay khác		11.947.242.590.000	9.630.165.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.242.934.310.000)	(10.055.992.000.000)
74.3	a. Tiền chi trả nợ gốc vay khác		(12.242.934.310.000)	(10.055.992.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(295.691.720.000)	(425.827.000.000)
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(2.440.208.741)	107.771.132.236
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		53.422.468.177	308.074.110.737
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
102.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		43.422.468.177	188.074.110.737
102.2	- Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	120.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	12	50.982.259.436	415.845.242.973
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
104.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		5.982.259.436	30.845.242.973
104.2	- Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	385.000.000.000
104.3	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		58.186.115.874.024	54.240.968.412.045
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(74.066.732.101.467)	(51.351.964.794.258)
05	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		42.494.206.603.838	21.730.842.466.561
06	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		(41.324.771.705.412)	(24.476.346.371.270)
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		14.711.005.156.787	215.003.342.588
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(4.329.182.708)	(3.145.948.707)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán		4.506.381.324.741	3.497.567.532.834
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(4.524.114.987.341)	(3.495.303.493.705)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		(22.239.017.538)	357.621.146.088
	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ CỦA KHÁCH HÀNG		272.500.911.343	134.247.668.851
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		272.500.911.343	134.247.668.851
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		156.828.160.063	116.838.917.604
34	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		92.362.945.946	1.532.339.057
35	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		210.200.000	6.520.125.611
36	Tiền gửi của tổ chức phát hành		23.099.605.334	9.356.286.579
	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ CỦA KHÁCH HÀNG		250.261.893.805	491.868.814.939
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		250.261.893.805	491.868.814.939
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	28.12	154.612.572.003	480.188.342.147
44	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.12	50.272.486.087	
45	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.12	40.010.892.981	60.147.084
46	Tiền gửi của tổ chức phát hành	28.13	5.365.942.734	11.620.325.708

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán


Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/09/2015	Ngày 30/09/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
a. Vốn pháp định		865.241.713.457	865.241.713.457	-	-	-	-	865.241.713.457	865.241.713.457
b. Vốn bổ sung		865.000.000.000	865.000.000.000	-	-	-	-	865.000.000.000	865.000.000.000
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
		241.713.457	241.713.457	-	-	-	-	241.713.457	241.713.457
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	207.782.726	-	-	-	-	-	207.782.726
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	207.782.726	-	-	-	-	-	207.782.726
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(97.631.771.085)	3.478.089.065	90.647.053.372	(40.000.000)	71.162.105.904	(26.000.000)	(7.024.717.713)	74.614.194.969
TỔNG CỘNG		767.609.942.372	869.135.367.974	90.647.053.372	(40.000.000)	71.162.105.904	(26.000.000)	858.216.995.744	940.271.473.878

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B04g-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/09/2015	Ngày 30/09/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi/(lỗ) đánh giá công cụ tài chính phái sinh		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi/(lỗ) giao dịch kinh doanh ở nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Tăng/(giảm) khoản vốn góp vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11.88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán số 01/NQ-ĐHĐCĐ được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2010 và sửa đổi, bổ sung lần thứ hai tại Nghị quyết số 04/NQ - ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 04 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 VND. Vốn chủ sở hữu là: 940.271.473.878 VND. Tổng tài sản là: 2.140.722.540.089 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm

11
Đ
PH
G K
ANG
HAT
ET N
EM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

(50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 VND.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 181 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 190 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt thu nhập toàn diện giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

CTCK
AI
HC
ĐÀ
TR
AM
T
=

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS).
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính (nếu có) cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản lãi do chênh lệch tăng so với kỳ trước do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu", "Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", "Lỗ từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" tương ứng với các tài sản tài chính được phân loại là các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- ▶ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- ▶ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- ▶ Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- ▶ Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý công ty chứng khoán*" trong kỳ.

3
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.19.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty. Do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên hiện tại Công ty thực hiện ghi nhận phần chênh lệch từ đánh giá lại như một khoản doanh thu hoặc chi phí đã thực hiện trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

5. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	12.520.253		320.977.906.500		12.271.353.803	(22.151.206.961)	(9.879.853.158)	(2.599.316.831)
	PVS	900.000	16.228	14.605.220.000	24.487		(7.433.458.000)	(7.433.458.000)	(1.562.604.396)
	PGS	500.000	17.872	8.936.140.000	23.010		(2.569.017.559)	(2.569.017.559)	(1.772.270)
	CTG	800.000	17.373	13.898.441.000	21.536		(3.330.172.998)	(3.330.172.998)	(490.154.467)
	FPT	805.000	46.530	37.456.545.000	41.764	3.836.777.550		3.836.777.550	(185.963.513)
	HPG	680.100	41.938	28.521.818.000	39.321	1.779.279.452		1.779.279.452	(669.277.913)
	Khác	8.835.153		217.559.742.500		6.655.296.801	(8.818.558.404)	(2.163.261.603)	310.455.728
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.320.000		22.623.400.000		1.723.400.000		1.723.400.000	(1.680.000)
	ACV	1.100.000	18.367	20.203.400.000	17.000	1.503.400.000		1.503.400.000	
	METCO	220.000	11.000	2.420.000.000	10.000	220.000.000		220.000.000	
	Khác								(1.680.000)
3	Trái phiếu niêm yết	65.305.774		7.075.631.890.755		42.243.810.918	(258.833.334)	41.984.977.584	44.557.200.875
	BVDB15225	2.000.000	104.076	208.152.000.000	99.796	8.560.000.000		8.560.000.000	
	Khác	63.305.774		6.867.479.890.755		33.683.810.918	(258.833.334)	33.424.977.584	44.557.200.875
4	Trái phiếu chưa niêm yết	79.145		559.669.395.220		8.605.972.763		8.605.972.763	7.663.960.981
	EVNBOND0806	225	1.041.555.118	234.349.901.550	1.021.103.682	4.601.573.134		4.601.573.134	
	Khác	78.920		325.319.493.670		4.004.399.629		4.004.399.629	7.663.960.981
	Tổng cộng			7.978.902.592.475		64.844.537.484	(22.410.040.295)	42.434.497.189	49.620.165.025

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

5. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/09/2016 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	1.527.799.665.922	1.258.562.295.579	(271.046.937.836)	(279.921.281.464)	8.874.343.628	16.735.370.689	7.861.027.061
1	Cổ phiếu niêm yết	76.862.858.448	76.002.499.140	(2.653.788.751)	(18.016.787.929)	15.362.999.178	16.734.967.589	1.371.968.411
	PVS	4.775.471	3.565.900	(1.209.571)	(2.756.237.530)	2.755.027.959	2.755.027.959	
	PGS	5.835.922	5.215.200	(620.722)	(7.010.405.722)	7.009.785.000	7.009.785.000	
	Cổ phiếu khác	76.852.247.055	75.993.718.040	(2.651.958.458)	(8.250.144.677)	5.598.186.219	6.970.154.630	1.371.968.411
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	368.269.540.335	99.892.529.300	(268.393.149.085)	(261.904.493.535)	(6.488.655.550)	403.100	6.489.058.650
	THC	299.996.000.000	74.999.000.000	(224.997.000.000)	(222.994.526.700)	(2.002.473.300)		2.002.473.300
	PHVU	58.063.615.500	15.384.216.000	(42.679.399.500)	(38.833.345.500)	(3.846.054.000)		3.846.054.000
	Cổ phiếu khác	10.209.924.835	9.509.313.300	(716.749.585)	(76.621.335)	(640.128.250)	403.100	640.531.350
3	Trái phiếu niêm yết	1.082.667.267.139	1.082.667.267.139					
II	Loại HTM	347.296.992.094	347.296.992.094					
	Trái phiếu niêm yết	46.737.106.497	46.737.106.497					
	Tiền gửi có kỳ hạn	220.000.000.000	220.000.000.000					
	Chứng chỉ tiền gửi	80.559.885.597	80.559.885.597					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	392.280.451.944	364.299.682.948	(27.980.768.996)	(12.736.718.649)	(15.244.050.347)		
	Cộng	2.267.377.109.960	1.970.158.970.621	(299.027.706.832)	(292.658.000.113)	(6.369.706.719)	16.735.370.689	7.861.027.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

5. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.737.246.592	5.019.617.590
Từ tài sản tài chính HTM	14.367.298.851	40.757.947.953
Từ các khoản cho vay và phải thu	72.949.781.832	61.293.730.773
	<u>91.054.327.275</u>	<u>107.071.296.316</u>

5.4. *Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính*

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	101.475.285.283	78.168.774.349
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.359.163.437	17.657.527.442
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	18.771.385.671	48.757.920.813
Doanh thu lưu ký chứng khoán	6.518.493.361	6.140.244.838
	<u>136.124.327.752</u>	<u>150.724.467.442</u>

6. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Cổ phiếu	201.348.889	192.357.606
Trái phiếu	1.718.124.207	2.886.318.050
	<u>1.919.473.096</u>	<u>3.078.675.656</u>

// C / T Y / C //
// Q / Đ / Á I //
// R I I //
// M //
// T P //

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	71.959.374.363	55.261.540.553
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	560.000.000	4.116.560.550
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.684.235.086	4.236.765.172
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	11.543.441.592	14.602.260.783
	89.747.051.041	78.217.127.058

8. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.532.228	-
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	26.197.941	-
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	1.334.287	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.189.130.877	2.195.245.928
Doanh thu khác về đầu tư	69.103.943	-
	3.285.767.048	2.195.245.928

9. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	100.391.423	-
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	100.391.423	-
Chi phí lãi vay	46.398.046.895	70.434.562.768
Chi phí đầu tư khác	56.065.686	-
	46.554.504.004	70.434.562.768

10. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	30.988.849.875	25.918.643.532
- <i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	29.442.738.416	24.760.360.655
- <i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp</i>	1.546.111.459	1.158.282.877
Chi phí văn phòng phẩm	261.811.531	497.705.473
Chi phí công cụ, dụng cụ	560.724.903	1.023.532.899
Chi phí khấu hao TSCĐ	984.563.791	434.971.874
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.759.128.287	1.595.517.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.826.306.027	17.477.710.042
Chi phí khác	816.459.987	1.374.148.152
	55.197.844.401	48.322.229.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

11. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu khác		
- Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	25.336.363	5.471.818
- Doanh thu khác	3.689.475	-
	29.025.838	5.471.818
Chi phí khác		
- Lãi phạt chậm nộp thuế	-	52.938.689
	-	52.938.689
	29.025.838	(47.466.871)

12. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> (Trình bày lại) VND
Tiền	5.982.259.436	43.422.468.177
Tiền mặt tại quỹ	176.915.471	73.075.676
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	4.857.604.358	41.879.951.855
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	947.739.607	1.469.440.646
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	10.000.000.000
	50.982.259.436	53.422.468.177

HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

13. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý (VND)</i>
1. Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	5.050.672	388.527.658.400
Trái phiếu	91.044.000	8.972.002.830.000
	96.094.672	9.128.458.917.500
2. Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	968.385.298	18.018.640.934.900
Trái phiếu	350.354.000	36.873.764.196.000
Chứng khoán khác	14.330	142.806.000
	1.318.753.628	54.892.547.936.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

14.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cổ phiếu niêm yết						
CTG	12.848.543.548	12.036.856.050	12.036.856.050	17.230.875.466	14.881.953.000	14.881.953.000
HPG	21.389.488.473	21.389.488.473	22.854.524.300	18.948.796.801	17.521.226.400	17.521.226.400
THB	8.301.831.008	8.068.722.000	8.068.722.000	7.755.765.088	7.755.765.088	12.149.568.000
DPM	13.254.106.723	12.825.228.000	12.825.228.000	18.565.633.825	16.587.232.800	16.587.232.800
PDB	5.160.160.000	4.788.000.000	4.788.000.000	-	-	-
PPC	11.940.460.530	11.704.996.800	11.704.996.800	1.969.691	1.482.300	1.482.300
Khác	3.968.268.166	3.395.778.374	3.724.171.990	133.152.568.062	120.889.252.985	122.261.154.700
	76.862.858.448	74.209.069.697	76.002.499.140	195.655.608.933	177.636.912.573	183.402.617.200
2. Cổ phiếu chưa niêm yết						
THC	299.996.000.000	74.999.000.000	74.999.000.000	299.996.000.000	77.001.473.300	77.001.473.300
PHVU	58.063.615.500	15.384.216.000	15.384.216.000	58.063.615.500	19.230.270.000	19.230.270.000
METCO	-	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
GEX	10.097.400.000	9.460.000.000	9.460.000.000	-	-	-
Khác	112.524.835	33.175.250	49.313.300	106.409.703	31.696.799	38.467.800
	368.269.540.335	99.876.391.250	99.892.529.300	360.366.025.203	98.463.440.099	98.470.211.100
3. Trái phiếu niêm yết						
	1.082.667.267.139	1.082.667.267.139	1.082.667.267.139	639.496.341.610	639.496.341.610	639.496.341.610
4. Trái phiếu chưa niêm yết						
	-	-	-	361.326.798.093	361.326.798.093	361.326.798.093
	1.527.799.665.922	1.256.752.728.086	1.258.562.295.579	1.556.844.773.839	1.276.923.492.375	1.282.695.968.003



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn						
1. Trái phiếu						
VIC11501	49.684.320.000	46.737.106.497	46.737.106.497	49.684.320.000	49.684.320.000	49.684.320.000
BID1_106	-	-	-	6.776.931.000	6.502.501.420	6.502.501.420
	49.684.320.000	46.737.106.497	46.737.106.497	56.461.251.000	56.186.821.420	56.186.821.420
2. Tiền gửi có kỳ hạn	220.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
3. Chứng chỉ tiền gửi	82.474.700.000	80.559.885.597	80.559.885.597	-	-	-
	352.159.020.000	347.296.992.094	347.296.992.094	106.461.251.000	106.186.821.420	106.186.821.420
Dài hạn						
1. Trái phiếu						
TD1520262	324.781.610	311.795.942	311.795.942	-	-	-
BID1_206	-	-	-	3.181.552.395	3.178.000.000	3.178.000.000
TD1318021	-	-	-	7.024.169.208	6.567.693.643	6.567.693.643
	324.781.610	311.795.942	311.795.942	10.205.721.603	9.745.693.643	9.745.693.643
	324.781.610	311.795.942	311.795.942	10.205.721.603	9.745.693.643	9.745.693.643
	352.483.801.610	347.608.788.036	347.608.788.036	116.666.972.603	115.932.515.063	115.932.515.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

14.3. Các khoản cho vay

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1. Phải thu hoạt động ký quỹ	319.171.337.786	(27.464.097.340)	291.707.240.446	474.864.030.436	(8.579.298.429)	466.284.732.007
2. Phải thu hoạt động mua quyền tiền bán chứng khoán	68.889.554.158	(516.671.656)	68.372.882.502	135.773.071.953	-	135.773.071.953
3. Phải thu khác	4.219.560.000		4.219.560.000	22.117.816.120	(4.157.420.220)	17.960.395.900
	392.280.451.944	(27.980.768.996)	364.299.682.948	632.754.918.509	(12.736.718.649)	620.018.199.860

14.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	25.274.574.696	8.579.298.429
Dự phòng chung các khoản cho vay	2.706.194.300	-
Dự phòng các khoản phải thu khác		4.157.420.220
	27.980.768.996	12.736.718.649

14.5. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng

	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại ngày 30/09/2016	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
I TSTC HTM	347.608.788.036	347.608.788.036	-	-	-
II TSTC cho vay và phải thu	392.280.451.944	364.299.682.948	(27.980.768.996)	(12.736.718.649)	(15.244.050.347)
	739.889.239.980	711.908.470.984	(27.980.768.996)	(12.736.718.649)	(15.244.050.347)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	66.659.077.500	3.107.420.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	15.098.741.704	13.294.402.447
<i>Phải thu cổ tức</i>	420.000.000	1.425.020.000
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	5.960.077.919	437.500.000
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	1.655.429.113	3.722.446.158
<i>Dự thu lãi hoạt động Margin</i>	7.063.234.672	7.709.436.289
3. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	8.064.658.886	7.135.894.981
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	977.224.745	307.224.745
4. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán (*)	345.394.066	269.819.366
5. Phải thu khác	-	-
	90.167.872.156	23.807.536.794

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30.09.2016		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31.12.2015	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
Công ty Cổ phần Quốc tế Năm Sao	890.000.000	-	867.000.000	(422.000.000)	445.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Việt An	75.000.000	61.500.000	13.500.000	-	75.000.000	75.000.000	-
Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí	12.224.745	6.112.373	2.444.949	-	8.557.322	12.224.745	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng ARCHPLUS	-	50.000.000	-	(50.000.000)	-	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đệt công nghiệp Hà Nội	-	60.000.000	-	(60.000.000)	-	120.000.000	-
	977.224.745	177.612.373	882.944.949	(532.000.000)	528.557.322	307.224.745	-

16. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tạm ứng	124.598.950	20.000.000
Vật tư văn phòng	15.702.920	14.157.920
Công cụ dụng cụ	8.737.915	8.737.915
	149.039.785	42.895.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	13.544.870.370	1.004.312.257	576.947.180	15.126.129.807
Tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ	2.036.925.000	-	81.379.025	2.118.304.025
Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán	(1.016.263.459)	-	-	(1.016.263.459)
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	14.565.531.911	1.004.312.257	658.326.205	16.228.170.373
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	9.129.672.017	958.074.644	312.852.632	10.400.599.293
Tăng trong kỳ				
- Khấu hao trong kỳ	943.362.184	21.475.854	49.886.514	1.014.724.552
Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán	(1.016.263.459)	-	-	(1.016.263.459)
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	9.056.770.742	979.550.498	362.739.146	10.399.060.386
Giá trị còn lại:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.415.198.353	46.237.613	264.094.548	4.725.530.514
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	5.508.761.169	24.761.759	295.587.059	5.829.109.987

18. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.937.980.000
Tăng trong kỳ	450.000.000
Giảm trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	2.387.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.005.880.334
Tăng trong kỳ	
- Hao mòn trong kỳ	100.819.732
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	1.106.700.066
Giá trị còn lại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	932.099.666
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	1.281.279.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	677.138.455
Khác	50.348.318	303.607.160
	50.348.318	980.745.615

20. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	11.745.727.262
Tiền lãi phân bổ	7.125.634.893	6.542.540.002
	20.468.862.288	18.408.267.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Lãi suất vay %</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>	<i>Số vay trong kỳ VND</i>	<i>Số đã trả trong kỳ VND</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>
<i>Vay ngân hàng</i>		623.600.000.000	8.579.843.500.000	(9.002.443.500.000)	201.000.000.000
Thời hạn vay dưới 1 tháng	6	380.000.000.000	8.579.843.500.000	(8.758.843.500.000)	201.000.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	6,4	201.900.000.000	-	(201.900.000.000)	-
Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng	6,2	41.700.000.000	-	(41.700.000.000)	-
<i>Vay ngắn hạn khác</i>		545.072.520.000	3.367.399.090.000	(3.240.490.810.000)	671.980.800.000
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		545.072.520.000	3.367.399.090.000	(3.240.490.810.000)	671.980.800.000
		1.168.672.520.000	11.947.242.590.000	(12.242.934.310.000)	872.980.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	270.466.500.000	54.924.623.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	4.970.001.185	2.010.629.031
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	572.946.820	590.554.260
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	21.476.337.256	2.251.455.431
	<u>297.485.785.261</u>	<u>59.777.261.722</u>

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Công ty Liên doanh tháp NHĐT&PTVN	2.937.823.057	-
Công ty TNHH xây dựng ADI	305.617.298	-
Công ty TNHH Đức Phú	312.971.900	
Công ty Volta Associates Pte Ltd		394.450.000
Công ty Cổ phần Kết nối nhân tài		451.189.811
Công ty TNHH Kỹ thuật Sáng tạo		100.000.000
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Gaia		337.026.800
Ông Phùng Văn Long		428.560.000
Phải trả khác	840.886.287	549.219.799
	<u>4.397.298.542</u>	<u>2.260.446.410</u>

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Số phát sinh tăng</u>	<u>Số phát sinh giảm</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
I	Thuế				
1	Thuế giá trị gia tăng	774.595.960	2.239.261.650	(2.469.870.142)	543.987.468
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
3	Thuế thu nhập cá nhân	307.296.208	3.087.439.305	(3.268.300.023)	126.435.490
4	Các loại thuế khác	1.904.981.257	21.492.247.825	(20.890.396.185)	2.034.352.072
	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư	1.721.816.588	19.585.092.483	(19.189.770.329)	2.034.352.072
	Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	Thuế nhà thầu	183.164.669	1.903.155.342	(1.696.625.856)	389.694.155
		<u>2.986.873.425</u>	<u>26.818.948.780</u>	<u>(26.628.566.350)</u>	<u>3.177.255.855</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	2.539.569.444	178.240.000
Lãi dự trả cho các hợp đồng chiết khấu, mua bán lại giấy tờ có giá	3.310.689.143	1.924.019.174
Phải trả khác	-	130.986.620
	5.850.258.587	2.233.245.794

26. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Phải trả khác cán bộ Công ty	13.511.686	39.572.604
Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ xây dựng ADI	40.000.000	-
Phải trả Tổng Công Ty Sông Đà		62.500.000
Phải trả Tập đoàn Dệt may Việt Nam	232.924.773	65.000.000
Phải trả phải nộp khác		211.376.180
	286.436.459	378.448.784

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	865.000.000.000	241.713.457	207.782.726	207.782.726	3.478.089.065	869.135.367.974
Thủ lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(16.000.000)	(16.000.000)
Chi phí thực hiện quyền cổ tức bằng cổ phiếu mã BSI	-	-	-	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	71.162.105.904	71.162.105.904
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	865.000.000.000	241.713.457	207.782.726	207.782.726	74.614.194.969	940.271.473.878

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

	<i>Số lượng cổ phần Đơn vị</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	76.225.330	762.253.300.000	88,12
Các cổ đông khác	10.274.670	102.746.700.000	11,88
	86.500.000	865.000.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i> <i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	86.500.000	86.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>86.500.000</i>	<i>86.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	86.500.000	86.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>86.500.000</i>	<i>86.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	86.500.000	86.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>86.500.000</i>	<i>86.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

27.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	74.614.194.969	3.478.089.065
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	74.614.194.969	3.478.089.065

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

28.1. *Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty*

	<i>VND</i>	
	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

28.2. *Nợ khó đòi đã xử lý*

	<i>VND</i>	
	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>
Phải thu khác	-	403.248.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.3 Ngoại tệ các loại của Công ty

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
- Đô la Mỹ	15.625	442
- Euro	103	-

28.4. Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	865.000.000.000	865.000.000.000
Loại > hơn 1 năm	-	-
Tổng cộng	<u>865.000.000.000</u>	<u>865.000.000.000</u>

28.5. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD của Công ty

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	40.617.370.000	74.958.090.000
Loại > hơn 1 năm	854.533.400.000	890.727.260.000
Tổng cộng	<u>895.150.770.000</u>	<u>965.685.350.000</u>

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	892.144.470.000	642.340.240.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	271.500.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.006.300.000	51.845.110.000
Tổng cộng	<u>895.150.770.000</u>	<u>965.685.350.000</u>

28.6. Chứng khoán đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	62.410.000	52.180.000
Loại > hơn 1 năm	-	-
Tổng cộng	<u>62.410.000</u>	<u>52.180.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.7. Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	<u>250.300.000.000</u>	<u>180.000</u>

28.8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Cổ phiếu	<u>94.229.270.000</u>	<u>226.430.240.000</u>

28.9. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số lượng chứng khoán	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	984.098.423	918.066.864
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	63.110.234	10.670.995
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	315.416.591	291.886.512
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	39.663.027	14.284.386
Tài sản tài chính chờ thanh toán	30.838.069	23.374.833
Tổng cộng	<u>1.433.126.344</u>	<u>1.258.283.590</u>

28.10. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số lượng chứng khoán	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	52.414.786	38.644.680
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	208.806	4.497.557
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	15.087.806	8.988.063
Tổng cộng	<u>67.711.398</u>	<u>52.130.300</u>

28.11. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số lượng chứng khoán	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Cổ phiếu	<u>13.212.384</u>	<u>17.768.213</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.12. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	154.612.572.003	156.828.160.063
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	154.333.906.614	156.530.522.852
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	278.665.389	297.637.211
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	50.272.486.087	92.362.945.946
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	40.010.892.981	210.200.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	40.009.890.935	1.000.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.002.046	209.200.000
Tổng cộng	<u>244.895.951.071</u>	<u>249.401.306.009</u>

28.13. Tiền gửi của tổ chức phát hành

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	68.604.812	1.048.464.612
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	5.297.337.922	22.051.140.722
Tổng cộng	<u>5.365.942.734</u>	<u>23.099.605.334</u>

28.14. Phải trả nhà đầu tư

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	154.612.572.003	156.828.160.063
Của nhà đầu tư trong nước	154.333.906.614	156.530.522.852
Của Nhà đầu tư nước ngoài	278.665.389	297.637.211
Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	40.010.892.981	210.200.000
Của nhà đầu tư trong nước	40.009.890.935	1.000.000
Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.002.046	209.200.000
Tổng cộng	<u>194.623.464.984</u>	<u>157.038.360.063</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.15. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	961.566.319	-
Công ty CP Sữa Việt Nam	2.040.671.150	-
Công ty CP Đầu tư tài chính BIDV	2.106.555.640	-
Tổng công ty Cảng quốc tế GMD Dung Quất	-	550.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị	-	311.100.000
Các tổ chức khác	257.149.625	187.364.612
	5.365.942.734	1.048.464.612

28.16. Phải trả vay công ty chứng khoán của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin	319.171.337.786	474.864.030.436
<i>Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	319.171.337.786	474.864.030.436
Phải trả lãi margin	7.063.234.672	7.709.436.289
<i>Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	7.063.234.672	7.709.436.289
Phải trả nghiệp vụ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	68.889.554.158	135.773.071.953
	68.889.554.158	135.773.071.953
Tổng cộng	395.124.126.616	618.346.538.678

28.17. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Cổ tức	2.620.054.202	19.057.613.827
Gốc và lãi trái phiếu	570.728.080	605.728.080
Khác	2.106.555.640	2.387.798.815
	5.297.337.922	22.051.140.722

29. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Vay ngân hàng		
- VIC11501	-	46.500.000.000
- EVNBOND0806	-	225.000.000.000
	-	271.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

30. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY

	VND	
	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Phải trả phí môi giới chứng khoán	836.611.341	587.865.409

31. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do công ty chứng khoán nắm giữ nhưng không được sử dụng.

		Đơn vị: VND	
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
1	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do công ty chứng khoán nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà công ty chứng khoán phải thực hiện.	-	-

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Ngân hàng liên doanh của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			Thu nhập/(Chi phí)	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
BIDV	Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	3.732.268.169	2.180.814.027
		Thu lãi trái phiếu	378.317.070	926.358.931
		Thu phí dịch vụ	8.431.830.742	18.480.352.520
		Chi phí dịch vụ	(10.415.630.747)	(48.052.180.142)
		Phụ trội trái phiếu	(20.501.420)	(39.977.761)
BIC	Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới chứng khoán	141.228.647	143.518.484
BIDV Tower	Công ty Liên danh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng	(11.137.535.153)	(11.433.763.631)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi	168.093.875.908	5.606.782.958
		Đầu tư vào trái phiếu	-	9.680.501.420
		Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	52.862.400	35.274.690
		Dự thu lãi trái phiếu	-	615.105.430
		Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.352.499.999	-
		Phải trả chi phí dịch vụ	(1.154.504.753)	(262.336.815)
BIDV Tower	Công ty Liên doanh với BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng	2.891.650.104	2.891.650.104
		Phải trả tiền điện nước	(54.581.675)	(55.761.103)
BIC	Công ty con của BIDV	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	476.670	154.920

11/09/2016 10:45:00

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

32.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Đơn vị: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	180.943.560.476	92.419.017.504	28.130.549.108	10.551.203.160	312.044.330.248
2. Các chi phí trực tiếp	(87.203.424.710)	(34.167.800.389)	(17.787.676.678)	(46.554.504.004)	(185.713.405.781)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	(32.007.293.607)	(16.348.095.618)	(4.976.041.934)	(1.866.413.242)	(55.197.844.401)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	61.732.842.159	41.903.121.497	5.366.830.496	(37.869.714.086)	71.133.080.066
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016					
1. Tài sản bộ phận	372.504.313.166	1.455.838.732.820	6.394.706.018	268.217.367.834	2.102.955.119.838
- Tiền và tương đương tiền	-	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	1.256.752.728.086	-	-	1.256.752.728.086
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	127.296.992.094	-	220.000.000.000	347.296.992.094
- Các khoản cho vay	392.280.451.944	-	-	-	392.280.451.944
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(27.980.768.996)	-	-	-	(27.980.768.996)
- Các khoản phải thu	7.063.234.672	71.477.216.698	-	3.217.367.834	81.757.819.204
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.141.395.546	-	6.923.263.340	-	8.064.658.886
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	(528.557.322)	-	(528.557.322)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	311.795.942	-	-	311.795.942
2. Tài sản phân bổ (*)	21.900.002.108	11.185.679.516	3.404.703.009	1.277.035.618	37.767.420.251
- Tiền và tương đương tiền	3.468.902.387	1.771.782.038	539.295.948	202.279.063	5.982.259.436
- Thuế GTGT được khấu trừ	10.759.007	5.495.287	1.672.658	627.381	18.554.333
- Phải thu khác	200.281.902	102.296.299	31.137.001	11.678.864	345.394.066
- Tài sản ngắn hạn khác	86.422.943	44.141.518	13.435.819	5.039.505	149.039.785
- Tài sản cố định	4.123.065.680	2.105.903.511	640.996.017	240.424.713	7.110.389.921
- Tài sản dài hạn khác	14.010.570.189	7.156.060.863	2.178.165.566	816.986.092	24.161.782.710
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	394.404.315.274	1.467.024.412.336	9.799.409.027	269.494.403.452	2.140.722.540.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

32.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận(tiếp theo)

	Đơn vị: VND				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016					
1. Nợ phải trả bộ phận	29.495.798.663	270.466.500.000	637.300.739	878.831.058.587	1.179.430.657.989
- Người mua trả tiền trước	-	-	637.300.739	-	637.300.739
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	27.019.285.261	270.466.500.000	-	-	297.485.785.261
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.476.513.402	-	-	-	2.476.513.402
- Chi phí phải trả	-	-	-	5.850.258.587	5.850.258.587
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	872.980.800.000	872.980.800.000
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	12.188.997.324	6.225.671.441	1.894.973.145	710.766.311	21.020.408.222
- Phải trả người bán	2.549.839.166	1.302.359.862	396.412.979	148.686.534	4.397.298.542
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	406.335.966	207.540.797	63.171.377	23.694.313	700.742.453
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	166.094.454	84.834.665	25.822.020	9.685.320	286.436.459
- Phải trả người lao động	9.066.727.738	4.630.936.117	1.409.566.769	528.700.144	15.635.930.768
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	41.684.795.987	276.692.171.441	2.532.273.884	879.541.824.898	1.200.451.066.211

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam B05g-CTCK**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Đến 1 năm	378.000.000	12.387.480.000
Trên 1 - 5 năm	52.064.117.000	39.271.050.000
	<u>52.442.117.000</u>	<u>51.658.530.000</u>

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 09 năm 2016.

32.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	71.162.105.904	90.350.190.744
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	86.500.000	86.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	823	1.045

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2015 và chín tháng đầu năm 2016, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

11/2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 85.508.514.840VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 6.952.427.374 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.916.063.946VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	1.082.667.267.139	-	-	-	-	-	1.082.667.267.139
Trái phiếu	1.082.667.267.139	-	-	-	-	-	1.082.667.267.139
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	353.187.966.070	-	-	-	-	-	353.187.966.070
Trái phiếu	46.737.106.497	-	-	-	-	-	46.737.106.497
Tiền gửi	306.450.859.573	-	-	-	-	-	306.450.859.573
Các khoản cho vay	374.138.215.863	-	-	-	-	22.509.162.256	396.647.378.119
Tài sản tài chính khác	100.946.050.184	-	-	-	-	977.224.745	101.923.274.929
Phải thu bán các tài sản tài chính	66.659.077.500	-	-	-	-	-	66.659.077.500
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	7.087.434.141	-	-	-	-	977.224.745	8.064.658.886
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3.642.572.104	-	-	-	-	-	3.642.572.104
Phải thu khác (*)	23.556.966.439	-	-	-	-	-	23.556.966.439
TỔNG CỘNG	1.910.939.499.256	-	-	-	-	23.486.387.001	1.934.425.886.257

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 09 năm 2016:



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
30 tháng 09 năm 2016						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	174.085.460.947	1.082.667.267.139	-	-	1.256.752.728.086
Cổ phiếu niêm yết (*)	-	74.209.069.697	-	-	-	74.209.069.697
Cổ phiếu trên sàn Upcom (*)	-	9.490.234.389	-	-	-	9.490.234.389
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	90.386.156.861	-	-	-	90.386.156.861
Trái phiếu	-	-	1.082.667.267.139	-	-	1.082.667.267.139
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	306.450.859.573	46.737.106.497	311.795.942	353.499.762.012
Trái phiếu	-	-	-	46.737.106.497	311.795.942	47.048.902.439
Tiền gửi	-	-	306.450.859.573	-	-	306.450.859.573
Các khoản cho vay	-	-	371.432.021.563	-	-	371.432.021.563
Tài sản tài chính khác	448.667.423	-	100.946.050.184	-	-	101.394.717.607
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	66.659.077.500	-	-	66.659.077.500
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	448.667.423	-	7.087.434.141	-	-	7.536.101.564
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	3.642.572.104	-	-	3.642.572.104
Phải thu khác (*)	-	-	23.556.966.439	-	-	23.556.966.439
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	5.982.259.436	45.000.000.000	-	-	50.982.259.436
TỔNG CỘNG	448.667.423	180.067.720.383	1.906.496.198.459	46.737.106.497	311.795.942	2.134.061.488.704
NỢ TÀI CHÍNH						
<i>Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	878.831.058.587	-	-	878.831.058.587
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	297.485.785.261	-	-	297.485.785.261
Phải trả, phải nộp khác	-	-	20.956.966.508	-	-	20.956.966.508
	-	-	1.197.273.810.356	-	-	1.197.273.810.356
TỔNG CỘNG	448.667.423	180.067.720.383	709.222.388.103	46.737.106.497	311.795.942	936.787.678.348
Mức chênh lệch thanh khoản ròng						

(*): đã bao gồm dự phòng rủi ro

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị theo sổ kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 608.000.000.000 đồng, giá trị bán 619.520.800.000 đồng và giá trị mua lại là 620.630.520.000 đồng.

Công ty cũng sử dụng các trái phiếu để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, mệnh giá các khoản trái phiếu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 271.500.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty không có các khoản vay ngắn hạn sử dụng trái phiếu làm tài sản đảm bảo.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2016.

32.6 Quản trị nguồn vốn

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN.

Theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Công ty tính tỷ lệ an toàn tài chính (tỷ lệ vốn khả dụng) theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn tài chính (\%)} = (\text{Vốn khả dụng} / \text{tổng rủi ro}) * 100\%$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn khả dụng} &= \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Giảm trừ vốn chủ sở hữu} + \text{Tăng vốn chủ sở hữu} \\ \text{Tổng rủi ro} &= \text{Rủi ro thị trường} + \text{Rủi ro tín dụng} + \text{Rủi ro hoạt động} \end{aligned}$$

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 484%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2016